

TỔNG KẾT VỀ NGỮ PHÁP (tiếp theo)

Bài tập

C – THÀNH PHẦN CÂU

I – THÀNH PHẦN CHÍNH VÀ THÀNH PHẦN PHỤ

1. **Bài tập 1**, trang 145, SGK.
2. **Bài tập 2**, trang 145, SGK.

II – THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

1. **Bài tập 1**, trang 145, SGK.
2. **Bài tập 2**, trang 145 – 146, SGK.

D – CÁC KIỂU CÂU

I – CÂU ĐƠN

1. **Bài tập 1**, trang 146 – 147, SGK.
2. **Bài tập 2**, trang 147, SGK.

II – CÂU GHÉP

1. **Bài tập 1**, trang 147 – 148, SGK.
2. **Bài tập 2**, trang 148, SGK.
3. **Bài tập 3**, trang 148, SGK.
4. **Bài tập 4**, trang 149, SGK.

III – BIẾN ĐỔI CÂU

1. **Bài tập 1**, trang 149, SGK.
2. **Bài tập 2**, trang 149, SGK.
3. **Bài tập 3**, trang 149, SGK.

IV – CÁC KIỂU CÂU ỨNG VỚI NHỮNG MỤC ĐÍCH GIAO TIẾP KHÁC NHAU

1. **Bài tập 1**, trang 150, SGK.
2. **Bài tập 2**, trang 150, SGK.
3. **Bài tập 3**, trang 151, SGK.

Gợi ý làm bài

C – THÀNH PHẦN CÂU

I – THÀNH PHẦN CHÍNH VÀ THÀNH PHẦN PHỤ

Để làm tốt các bài tập, em cần xem lại phần *Ghi nhớ* tương ứng trong các bài đã học.

1. a) Thành phần chính và các dấu hiệu để nhận biết :

– *Vị ngữ* là thành phần chính (thành phần bắt buộc) của câu có khả năng kết hợp với các phó từ chỉ quan hệ thời gian và trả lời cho các câu hỏi *Làm gì ?*, *Làm sao ?*, *Như thế nào ?* hoặc *Là gì ?*.

Vị ngữ thường là động từ hoặc cụm động từ, tính từ hoặc cụm tính từ, danh từ hoặc cụm danh từ.

– *Chủ ngữ* là thành phần chính (thành phần bắt buộc) của câu nêu tên sự vật, hiện tượng có hành động, đặc điểm, trạng thái,... được miêu tả ở vị ngữ. Chủ ngữ thường trả lời cho các câu hỏi *Ai ?*, *Con gì ?* hoặc *Cái gì ?*.

Chủ ngữ thường là danh từ, đại từ hoặc cụm danh từ. Trong những trường hợp nhất định, động từ, tính từ hoặc cụm động từ, tính từ cũng có thể làm chủ ngữ.

b) Thành phần phụ và các dấu hiệu để nhận biết :

– *Trạng ngữ* là thành phần phụ (thành phần không bắt buộc) được thêm vào câu để xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, phương tiện, cách thức,... diễn ra sự việc nêu trong câu.

Về hình thức :

+ Trạng ngữ có thể đứng ở đầu câu, cuối câu hay giữa câu.

+ Giữa trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ thường có một quãng nghỉ khi nói hoặc một dấu phẩy khi viết.

– *Khởi ngữ* là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

Trước khởi ngữ thường có thể thêm các quan hệ từ *về*, *đối với*.

2. Phân tích thành phần câu.

Câu (a) chỉ có hai thành phần chính là chủ ngữ, vị ngữ.

Câu (b) có thêm trạng ngữ.

Câu (c) có thêm khởi ngữ.

II – THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

Để làm tốt các bài tập, em cần xem lại phần *Ghi nhớ* tương ứng trong các bài đã học.

1. Các thành phần biệt lập và dấu hiệu của chúng :

– *Thành phần tình thái* được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

– *Thành phần cảm thán* được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận,...).

– *Thành phần gọi – đáp* được dùng để tạo lập hoặc để duy trì quan hệ giao tiếp.

– *Thành phần phụ chú* được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu.

Dấu hiệu để nhận biết các thành phần biệt lập chính là vai trò của chúng đối với nội dung của câu : chúng không tham gia diễn đạt nghĩa sự việc của câu. Cũng vì vậy, chúng được gọi chung là *thành phần biệt lập*.

2. Xác định các thành phần biệt lập trong câu.

Hầu như mỗi câu đã dẫn chỉ có một thành phần biệt lập : thành phần tình thái, thành phần cảm thán, thành phần gọi – đáp, thành phần phụ chú. Riêng câu dẫn ở (d) có hai thành phần biệt lập.

D – CÁC KIỂU CÂU

I – CÂU ĐƠN

Để làm tốt các bài tập, em cần xem lại phần *Ghi nhớ* tương ứng trong các bài đã học.

1. Xác định chủ ngữ và vị ngữ trong câu.

Trừ câu (c) tương đối đơn giản, trong mỗi câu còn lại, vị ngữ đều gồm hai bộ phận ghép lại với nhau theo quan hệ đẳng lập. Ví dụ :

– (Tác phẩm) vừa là kết tinh của tâm hồn người sáng tác, vừa là sợi dây...

– (Anh) thứ sáu và cũng tên Sáu.

Cũng có thể nói là mỗi câu như trên có hai vị ngữ.

Chủ ngữ biểu thị người, vật, sự vật,... có đặc điểm được nêu ở vị ngữ.

2. Tìm những câu đặc biệt trong các đoạn trích.

Trong đoạn trích (a) có hai câu đặc biệt, đoạn trích (b) có một câu, còn đoạn trích (c) có tới năm câu diễn tả những hình ảnh liên tiếp hiện lên trong kí ức của tác giả.

II – CÂU GHÉP

Để làm tốt các bài tập, em cần xem lại phần *Ghi nhớ* tương ứng trong các bài đã học.

1. Tìm câu ghép trong các đoạn trích.

Mỗi đoạn trích đều có một câu ghép.

Câu ghép trong đoạn trích (a) gồm hai vế câu nối trực tiếp với nhau, không cần quan hệ từ. Tất cả các câu ghép còn lại đều sử dụng một quan hệ từ để nối các vế câu. Ví dụ : Ông lão vừa nói vừa chăm chăm nhìn vào cái bộ mặt lì xì của người bà con họ bên ngoại dần ra vì kinh ngạc ấy mà ông lão hả hê cả lòng.

2. Các kiểu quan hệ về nghĩa giữa các vế của các câu ghép ở bài tập 1 là : quan hệ bổ sung, quan hệ nguyên nhân, quan hệ mục đích.

3. Quan hệ về nghĩa giữa các vế của các câu ghép đã cho là : quan hệ bổ sung, quan hệ điều kiện – giả thiết, quan hệ tương phản.

4. Tạo câu ghép có kiểu quan hệ mới trên cơ sở các câu đơn cho sẵn.

Từ các cặp câu đơn cho sẵn, muốn tạo ra câu ghép chỉ các kiểu quan hệ nguyên nhân, điều kiện, tương phản, nhượng bộ, em cần thực hiện các việc sau :

– Ghép hai câu đơn lại thành một câu ghép có hai vế câu. Khi ghép, em có thể thay đổi vị trí các vế câu.

– Tìm quan hệ từ thích hợp để thể hiện quan hệ về nghĩa giữa các vế câu.

Ví dụ : *Quả bom nổ khá gần. Hầm của Nho không bị sập.*

→ *Hầm của Nho không bị sập, tuy quả bom nổ khá gần.*

III – BIẾN ĐỔI CÂU

Để làm tốt các bài tập, em cần xem lại phần *Ghi nhớ* tương ứng trong các bài đã học.

1. Đoạn trích có hai câu rút gọn.

2. Những câu vắn là một bộ phận của câu khác được tách ra đều không có cấu tạo hoàn chỉnh. Muốn hiểu những câu như thế, phải đặt chúng trong ngữ cảnh nhất định.

Cần xem tác giả tách các bộ phận câu ra thành câu riêng là để nhấn mạnh nội dung nào.

3. Tạo câu bị động từ các câu cho sẵn.

Ví dụ : *Những ngôi đền ấy đã được người ta dựng lên từ hàng trăm năm trước.*

IV – CÁC KIỂU CÂU ỨNG VỚI NHỮNG MỤC ĐÍCH GIAO TIẾP KHÁC NHAU

Để làm tốt các bài tập, em cần xem lại phần *Ghi nhớ* tương ứng trong các bài đã học.

1. Cả hai câu nghi vấn trong đoạn trích đều được dùng để hỏi.

2. Mỗi đoạn trích có hai câu cầu khiến được dùng để ra lệnh, yêu cầu hoặc mời.

Chú ý : “*Cơm chín rồi !*” là câu trần thuật được dùng để cầu khiến chứ không phải là câu cầu khiến.

3. Muốn biết câu nghi vấn của anh Sáu được dùng để làm gì, em cần đọc câu văn trước đó của tác giả : “*Giận quá và không kịp suy nghĩ, anh vung tay đánh vào mông nó và hét lên : [...]*”.